

## TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>33.852.000</b>	<b>8.606.915</b>	<b>8.606.915</b>	<b>25,4</b>	<b>91,2</b>
I	Thu nội địa	23.052.000	5.254.872	5.254.872	22,8	83,8
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	10.800.000	3.347.120	3.347.120	31,0	106,0
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		4.923	4.923		64,8
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>29.558.548</b>	<b>11.601.285</b>	<b>11.601.285</b>	<b>39,2</b>	<b>126,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>21.610.800</b>	<b>5.038.035</b>	<b>5.038.035</b>	<b>23,3</b>	<b>87,5</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	589.970	589.970	26,0	81,7
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	19.341.200	4.448.065	4.448.065	23,0	88,4
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.161.862</b>	<b>4.772.441</b>	<b>4.772.441</b>	<b>77,5</b>	<b>141,2</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	822.920	822.920	30,0	51,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.418.797	3.949.521	3.949.521	115,5	223,9
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>					
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL</b>	<b>1.785.886</b>	<b>1.785.886</b>	<b>1.785.886</b>	<b>100,0</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp</b>		<b>4.923</b>	<b>4.923</b>		<b>19,0</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>29.558.548</b>	<b>4.916.640</b>	<b>4.916.640</b>	<b>16,6</b>	<b>93,6</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>26.307.751</b>	<b>4.567.023</b>	<b>4.567.023</b>	<b>17,4</b>	<b>92,3</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.155.800	449.653	449.653	7,3	84,6
2	Chi thường xuyên	19.612.640	4.115.230	4.115.230	21,0	93,2
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi	7.700				
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	2.140	2.140	100,0	187,7
7	Dự phòng NSNN	526.171				
8	Các nhiệm vụ chi khác	3.300	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>3.250.797</b>	<b>349.617</b>	<b>349.617</b>	<b>10,8</b>	<b>115,5</b>
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					

## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>33.852.000</b>	<b>8.606.915</b>	<b>8.606.915</b>	<b>25,4</b>	<b>91,2</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>23.052.000</b>	<b>5.254.872</b>	<b>5.254.872</b>	<b>22,8</b>	<b>83,8</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	8.284.000	2.216.841	2.216.841	26,8	77,1
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	247.827	247.827	20,7	40,0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	1.579.727	1.579.727	27,4	95,8
4	Thuế thu nhập cá nhân	936.000	411.700	411.700	44,0	113,0
5	Thuế bảo vệ môi trường	715.000	205.323	205.323	28,7	125,8
6	Các loại phí, lệ phí	738.000	183.781	183.781	24,9	108,3
	<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>415.000</i>	<i>114.323</i>	<i>114.323</i>	<i>27,5</i>	<i>132,0</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	210.754	210.754	4,7	117,2
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	<i>300</i>				
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>23.500</i>	<i>2.276</i>	<i>2.276</i>	<i>9,7</i>	<i>123,6</i>
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>1.120.000</i>	<i>3.091</i>	<i>3.091</i>	<i>0,3</i>	<i>33,0</i>
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>3.328.000</i>	<i>205.362</i>	<i>205.362</i>	<i>6,2</i>	<i>121,8</i>
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN</i>	<i>200</i>	<i>25</i>	<i>25</i>	<i>12,5</i>	<i>23,6</i>
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	464	464	46,4	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số	277.000	92.050	92.050	33,2	101,0
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	210.000	2.241	2.241	1,1	4,4
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	10.000	2.845	2.845	28,5	57,8
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>		<i>2.845</i>	<i>2.845</i>		
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	134	134	0,7	11,8
14	Thu khác ngân sách	436.000	101.185	101.185	23,2	101,4
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>					
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>10.800.000</b>	<b>3.347.120</b>	<b>3.347.120</b>	<b>31,0</b>	<b>106,0</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	3.195.252	3.195.252	30,6	104,4
2	Thuế xuất khẩu	119.200	54.500	54.500	45,7	155,0
3	Thuế nhập khẩu	145.800	58.370	58.370	40,0	183,7
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	593	593	39,5	296,5
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	35.115	35.115	35,4	129,1
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thu khác	900	3.290	3.290	365,6	138,1
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp</b>		<b>4.923</b>	<b>4.923</b>		<b>64,8</b>

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
<b>B</b>	<b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b>					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
<b>C</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>21.610.800</b>	<b>5.038.035</b>	<b>5.038.035</b>	<b>23,3</b>	<b>87,5</b>
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	19.341.200	4.448.065	4.448.065	23,0	88,4
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	589.970	589.970	26,0	81,7

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>29.558.548</b>	<b>4.916.640</b>	<b>4.916.640</b>	<b>16,6</b>	<b>93,6</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>26.307.751</b>	<b>4.567.023</b>	<b>4.567.023</b>	<b>17,4</b>	<b>92,3</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.155.800</b>	<b>449.653</b>	<b>449.653</b>	<b>7,3</b>	<b>84,6</b>
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	5.714.360	348.853	348.853	6,1	85,2
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	200.000				
3	Chi đầu tư phát triển khác	241.440	100.800	100.800	41,7	82,6
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>7.700</b>				
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>19.612.640</b>	<b>4.115.230</b>	<b>4.115.230</b>	<b>21,0</b>	<b>93,2</b>
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.488.450	1.809.736	1.809.736	21,3	96,8
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	9.825	9.825	4,6	103,4
<b>IV</b>	<b>Chi cho vay</b>					
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>					
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.140</b>	<b>2.140</b>	<b>2.140</b>	<b>100,0</b>	<b>187,7</b>
<b>VII</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>526.171</b>				
<b>VIII</b>	<b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>					
<b>IX</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>3.300</b>				
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	<b>3.250.797</b>	<b>349.617</b>	<b>349.617</b>	<b>10,8</b>	<b>115,5</b>
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	958.615	154.782	154.782	16,1	117,3
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	2.292.182	194.835	194.835	8,5	351,9
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

